

Bản án số: 76/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30/9/2021

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn và
chia tài sản chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Vinh, ông Chu Quốc Đạt.

T ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị M Linh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện LG.

Đại V V kiểm sát thA gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Toàn - Kiểm sát viên V kiểm sát nhân dân huyện LG.

Trong các ngày 24 và 30/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 437/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2019 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123A/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2021 giữa:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị N: ông Triệu Hạnh Hiễn, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Triệu Hiễn, Đoàn luật sư tỉnh BG (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: số 95, đường Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Quyền, thành phố BG, tỉnh BG

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: thôn Phúc Mãn, xã XH, huyện LG, tỉnh BG

2. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1947 (vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Văn Tiếp, sinh năm 1971 (có mặt)

3. Anh Nguyễn Văn TH, sinh năm 1976 (vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị TH1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 2001 (có mặt)

7. Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1973 (vắng mặt)

8. Bà Phạm Thị Quý, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG

9. UBND huyện LG, tỉnh BG - Do ông Nghiêm Phú Sơn, Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền (vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt)

10. UBND xã XH, huyện LG, tỉnh BG (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện kết hôn với chị Nguyễn Thị N vào ngày 05/11/1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã XH. Sau khi kết hôn chị N về làm dâu và chung sống cùng với bố mẹ đẻ của anh ngay. Đến tháng 2/1995 bố mẹ anh làm 01 nhà tạm trên diện tích đất ao (thửa số 90, tờ bản đồ số 20, diện tích 393,3 m²) và cho vợ chồng ra ở riêng. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2014 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn to tiếng, cãi chửi nhau. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị N luôn nghi ngờ anh có quan hệ bất chính với người khác. Đến đầu năm 2016 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên sống ly thân nhau cho đến nay, không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau và cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

* Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 22/01/1995; Nguyễn Văn P, sinh ngày 09/3/1997 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 14/10/2001. Do các con chung đều đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung:

1. Đối với diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 (đo đạc thực tế ngày 19/5/2020 là 400,1 m²): Vào cuối năm 1994, đầu năm 1995 bố mẹ anh có làm 03 gian nhà cấp 4 (khoảng 20 m²) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và cho vợ chồng ra đó ở riêng. Khi vợ chồng ra ở riêng trên đất thì có một nửa thửa đất vẫn đang là ao. Sau khi ra ở riêng vợ chồng anh có xây dựng, tôn tạo một số tài sản gồm: 01 diện thờ rộng khoảng 03 m² làm năm 2002, đến năm 2012 có sửa chữa lại (diện tích vẫn là 03 m²); 01 nhà tạm diện tích 35,6 m² làm cuối năm 2010, đầu năm 2011; xây tường bao năm 2008; sân vôi, cổng làm năm 2007; ngoài ra vợ chồng anh còn san lấp, tân đất, lấp ao vào năm 2013.

Năm 2004 chị N tự ý đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại

thửa số 90, tờ bản đồ số 20. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì anh mới được biết là thửa đất trên được cấp với diện tích là 393,3 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 33,3 m² đất vườn) mang tên hộ ông Nguyễn Văn V.

Nguồn gốc là của bố mẹ anh thể hiện tại thửa số 903, tờ bản đồ số 12, diện tích 340 m², mục đích sử dụng là đất ao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Cốc vào năm 1995. Tháng 02/1995 bố mẹ anh chỉ cho ở nhờ trên đất chứ không cho vợ chồng anh.

Sau khi ra ở riêng, bố mẹ anh có đóng thuê đất đến khoảng năm 1998 rồi giao cho vợ chồng anh đóng thuê và các nghĩa vụ tài chính khác cho nhà nước cho đến nay. Vợ chồng anh đã sử dụng diện tích đất ổn định, xây tường bao làm ranh giới thửa đất và không tranh chấp với ai, không tranh chấp với các hộ liền kề.

Anh xác định diện tích đất nêu trên là của bố mẹ, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý với yêu cầu phản tố của chị N về việc chia diện tích đất nêu trên.

2. Các tài sản trên đất gồm: 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1994; 01 nhà ống lợp Prôximăng xây năm 2010; 01 bản điện xây năm 2002, sửa chữa năm 2012 (hiện nay không còn).

Đối với 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1994 là của bố mẹ nên anh không đồng ý chia. Đề nghị giao trả lại cho bố mẹ anh.

Đối với 01 nhà ống lợp Prôximăng xây năm 2010 là do anh tự vay mượn tiền để làm và là tài sản riêng của anh nên không đồng ý chia.

Đối với 01 bản điện xây năm 2002, sửa chữa năm 2012. Anh đã phá bỏ vào năm 2019 hiện nay không còn nên không đồng ý chia.

Ngoài ra trên đất còn có công trình phụ, tường bao, sân xi măng, cổng, cây cối lâm lộc trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đối với diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20: Nguồn gốc đất trước đây là của bố mẹ anh nhưng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn Tiếp. Đến năm 1996 bố mẹ có giao cho anh và anh TH mỗi người một nửa để trồng sắn. Anh đã quản lý, sử dụng đất ổn định cho đến nay không có tranh chấp với ai.

Đến năm 2019 thì anh mới biết thửa đất lâm nghiệp trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn V. Hiện nay anh và anh TH đang sử dụng đất theo chiều dọc như kết quả đo đạc ngày 19/5/2019 nên đề nghị được giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, phần đất phía trên anh công nhận là của nhà anh TH (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên anh Tiếp). Trên diện tích đất rừng vợ chồng anh đã trồng các cây cối lâm lộc gồm: bạch đàn, cây keo như kết quả định giá. Còn vài thiêu và 07 cây bạch đàn đường kính gốc 50 cm là bố mẹ anh trồng từ trước. Anh xác định diện tích đất lâm nghiệp và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi mỗi người một nửa.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác và không yêu cầu Tòa án

chia tài sản chung nào khác.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Đối với số tiền 6.064.000đ nợ nhà ông M, bà Quý do chị N khai là không đúng, không nợ số tiền trên. Vợ chồng anh không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Về ruộng canh tác: Anh và chị N hiện đang sử dụng ruộng canh tác mà nhà nước đã chia cho từng người. Vì vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung và các lời khai tiếp theo, bị đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: chị xác nhận thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh V trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh V luôn bỏ mặc vợ con, không chu cấp tiền nuôi dưỡng các con, không mang tiền về để lo công việc gia đình và không quan tâm, chăm sóc gì đến vợ con. Đến đầu năm 2017 vợ chồng sống ly thân không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa. Vì vậy chị đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn V.

* Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như anh V trình bày và đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị đã tạo lập được các tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20, diện tích 393,3 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 33,3 m² đất vườn) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 524869, sổ vào sổ cấp GCN 00795 ngày 24/8/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1973 địa chỉ: thôn A, XH, LG, BG. Đo đạc thực tế là 400,1 m².

Nguồn gốc diện tích đất trên là của vợ chồng ông Nguyễn Văn Cốc, bà Nguyễn Thị Đ thể hiện tại thửa số 903, tờ bản đồ số 12, diện tích 340 m², mục đích sử dụng là đất ao. Vào năm 1994 ông Cốc có đứng ra làm 03 gian nhà cấp 4 (vật liệu xây dựng là của vợ chồng chị). Khoảng tháng 02/1995 làm nhà xong và ông Cốc, bà Đ cho ra ở riêng trên nhà, đất đó và có giao cho vợ chồng chị phải trả nợ các khoản tiền, thóc, gạo, rượu còn nợ khi tổ C cưới cho anh V. Sau khi ra ở riêng trên đất thì vợ chồng đã trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ tài chính, đóng thuế đất cho nhà nước đối với diện tích đất nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn V vào năm 2004.

Vợ chồng chị cải tạo, san lấp, tân đất, xây dựng các công trình trên đất và sử dụng ổn định, có ranh giới, mốc giới rõ ràng, không tranh chấp với các hộ liền kề. Thửa đất trên là do ông Cốc, bà Đ cho riêng vợ chồng chị. Nhưng đến năm 2004 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho cả hộ gia đình. Vì vậy chị xác định là tài sản chung của hộ gia đình gồm có: chị, anh V và 03 con. Chị đề nghị chia đều diện tích đất nêu trên cho các thành viên trong hộ.

2. Các tài sản trên đất gồm: 03 gian nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1994; 01 nhà ống lợp Prôximăng xây năm 2010; 01 bản điện xây năm 2002, sửa chữa năm

2012 (anh V, bà Đ đã phá vào ngày 26/11/2019 hiện không còn). Chị đề nghị chia tài sản nêu trên. Trường hợp ai được nhận phần diện tích đất có công trình trên đất thì phải trích trả bằng tiền tương ứng.

Ngoài ra trên đất còn có công trình phụ, tường bao, sân xi măng, cổng, cây cối lâm lộc trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Quyền sử dụng đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20, diện tích 432,4 m², mục đích sử dụng: đất lâm nghiệp (rừng tái sinh), thời hạn sử dụng đến tháng 12/2045 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn V. Nguồn gốc đất trước kia là ông Cốc trồng cây, sau đó nhà nước đã thu hồi đất vào năm 1995 và ông Cốc đã chặt cây để trả lại cho nhà nước. Vợ chồng chị đã sử dụng đất từ năm 1995 cho đến nay. Chị xác định diện tích đất rừng trên là tài sản chung của chị và anh V. Đề nghị chia đôi diện tích đất theo chiều dọc như kết quả đo đạc ngày 19/5/2020, phần đất phía trên chị công nhận là của nhà ông Tiếp. Trên diện tích đất rừng vợ chồng đã trồng các cây cối lâm lộc gồm: vài thiều, bạch đàn, cây keo như kết quả định giá. Chị đề nghị Tòa án chia đôi số cây cối, lâm lộc trên đất cho chị và anh V.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác và không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nào khác.

* Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng có nợ tiền cám chăn nuôi, mua lân đạm nhà ông Nguyễn Xuân M với số tiền là 6.064.000đ. Đề nghị Tòa án chia số nợ chung của chị và anh V. Đối với số tiền 12.000.000đ nợ ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện LG chị đã thanh toán trả hết nên yêu cầu anh V trả lại cho chị số tiền 6.000.000đ.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ chung của vợ chồng nào khác.

* Về ruộng canh tác: Chị và anh V đã chia ruộng canh tác theo định xuất ruộng của mỗi người để sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/12/2019 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị là con của ông V, bà N. Từ khi còn nhỏ chị đã phụ giúp bố mẹ từ việc làm ruộng, chăn nuôi đến san lấp, tân tạo đất ở, đất vườn. Đến năm 2013 chị đi làm công ty thu nhập trung bình 9.000.000đ/ tháng và đưa hết cho chị N để trang trải công nợ và phát triển kinh tế gia đình. Khi đưa tiền thì đều là đưa trực tiếp, không lập giấy biên nhận nên chị không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn V nên chị xác định là tài sản chung của cả hộ gia đình.

Vì vậy, chị yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là 200.000.000đ; đề nghị được chia một phần diện tích đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Đối với quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20, diện tích 432,4 m² là tài sản chung của bố mẹ, chị không có quyền gì. Đối với các tài sản trên đất như nhà ở, công trình phụ, sân, cổng, tường bao, cây cối lâm lộc trên 02 thửa đất nêu trên thì đều do bố mẹ làm ra. Chị xác định không có quyền gì đối với các tài sản nêu trên nên không yêu cầu chia.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/12/2019 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn P trình bày: Anh là con của bố V, mẹ N. Toàn bộ lời khai của mẹ anh là đúng sự thật nên anh nhất trí, đồng ý với các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung của mẹ anh. Khoảng năm 2012 anh nghỉ học đi làm tại nhà máy phân đạm Hà Bắc, thu nhập bình quân là 4.000.000đ/ tháng. Toàn bộ tiền lương thì anh đều đưa hết cho mẹ để trang trải sinh hoạt trong gia đình, trả tiền nợ ngân hàng. Toàn bộ số tiền đều đưa trực tiếp cho mẹ, không lập giấy biên nhận gì. Vì vậy anh không có tài liệu, chứng cứ về việc đưa tiền để nộp cho Tòa án được. Đến tháng 12/2017 anh đi bộ đội không đóng góp gì cho bố mẹ nữa. Anh xác định công sức đóng góp, đưa tiền lương cho bố mẹ vào khoảng 100.000.000đ. Vì vậy, anh yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức đóng góp trong thời gian ở chung với số tiền là 100.000.000đ.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn V nên anh xác định đây là tài sản chung của cả hộ gia đình. Vì vậy đề nghị Tòa án chia cho anh một phần diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của bố mẹ, anh không có quyền gì nên không yêu cầu chia.

Đối với các tài sản trên đất như nhà ở, công trình phụ, sân, cổng, tường bao, cây cối lâm lộc trên 02 thửa đất nêu trên thì đều do bố mẹ làm ra, anh không có quyền gì nên không yêu cầu chia.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh là con của bố V, mẹ N. Toàn bộ lời khai của mẹ anh là đúng sự thật nên anh nhất trí, đồng ý với các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung của mẹ anh.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của cả hộ gia đình nên đề nghị Tòa án chia cho anh một phần diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của bố mẹ, anh không có quyền nên không yêu cầu chia.

Đối với các tài sản trên đất như nhà ở, công trình phụ, sân, cổng, tường bao, cây cối lâm lộc trên 02 thửa đất nêu trên thì đều do bố mẹ làm ra, anh không có quyền gì nên không yêu cầu chia.

Về trích chia công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Do anh còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung. Vì vậy anh không yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức đóng góp trong thời gian ở

chung.

Tại các biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân và con chung của vợ chồng anh V, chị N thì bà không có ý kiến gì. Do anh V, chị N tự quyết định.

* Về tài sản chung:

1. Đối với diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20: Vào cuối năm 1994, đầu năm 1995 vợ chồng bà có làm 03 gian nhà cấp 4 (khoảng 20 m²); 03 gian công trình phụ trên thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và cho vợ chồng anh V, chị N ra ở riêng. Khi vợ chồng anh V, chị N ra ở riêng trên đất thì có một nửa thửa đất vẫn đang là ao, xung quanh đất chưa có tường bao, chưa có vật gì để thể hiện ranh giới thửa đất. Vợ chồng bà chỉ làm nhà và cho vợ chồng anh V, chị N ra ở nhờ trên đất chứ không cho đất, không cho nhà.

Sau khi vợ chồng anh V, chị N ra ở riêng thì có xây dựng, tôn tạo một số tài sản gồm: 01 điện thờ; 01 nhà tạm; xây tường bao; sân, cổng; san lấp đất như anh V khai là đúng. Năm 2010 anh V phá dỡ 03 gian công trình phụ mà vợ chồng bà đã xây trước đó để xây 01 nhà tạm lợp prôximăng.

Vào khoảng năm 2004 chị N có qua nhà bà mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay ngân hàng. Nhưng sau đó chị N lại tự ý đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên. Việc chị N đi kê khai và được cấp đất như thế nào thì bà không được biết. Đến năm 2018 bà mới biết và không đồng ý với việc cấp đất cho hộ anh V nên bà khiếu nại và UBND huyện LG đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh V.

Về thực hiện nghĩa vụ tài chính cho nhà nước đối với đất thì vợ chồng bà có đóng thuế đất đến khoảng năm 1998 rồi giao cho vợ chồng anh V, chị N đóng thuế và các nghĩa vụ tài chính khác cho nhà nước.

Khi vợ chồng anh V, chị N ra ở riêng và xây dựng các công trình trên đất; san lấp ao thì bà có biết. Nhưng khi đó vợ chồng anh V, chị N vẫn chung sống hòa thuận nên bà không có ý kiến phản đối gì. Anh V, chị N đã sử dụng diện tích đất ổn định, xây tường bao làm ranh giới thửa đất và không tranh chấp với ai, không tranh chấp với các hộ liền kề. Trường hợp nếu vợ chồng anh V, chị N mà vẫn chung sống hòa thuận thì bà sẽ tiếp tục cho vợ chồng anh V, chị N ở nhờ trên đất đó. Nay vợ chồng anh V, chị N ly hôn thì bà yêu cầu anh V, chị N phải trả lại cho bà diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và 03 gian nhà cấp 4 xây dựng năm 1994.

2. Đối với diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20: Nguồn gốc đất trước đây là của vợ chồng bà. Đến năm 1996 vợ chồng bà giao cho anh V và anh TH mỗi người một nửa để trồng sản và quản lý, sử dụng đất ổn định cho đến nay không có tranh chấp với ai. Bà xác định diện tích đất lâm nghiệp là của anh V. Đề nghị Tòa án giao cho anh V tiếp tục sử dụng. Trên diện tích đất lâm nghiệp có một số cây vải, cây bạch đàn do vợ chồng bà trồng nhưng bà không có yêu cầu gì đối với số cây cối, lâm lộc đó.

Bà đã được Tòa án giải thích về quyền làm đơn yêu cầu độc lập để buộc vợ chồng anh V, chị N phải trả lại diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và 03 gian nhà cấp 4 xây dựng năm 1994. Nhưng do hiện nay bà đã già, không còn đi lại làm việc được. Hơn nữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh V đã bị UBND huyện thu hồi nên bà chỉ có ý kiến như vậy và không làm đơn yêu cầu độc lập như Tòa án đã giải thích.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Tiếp trình bày:

1. Đối với diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20: Anh xác định về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và việc bố mẹ anh làm nhà cho vợ chồng anh V, chị N ở nhờ nhà và đất như mẹ anh trình bày là đúng.

Bố anh là Nguyễn Văn Cốc chết năm 2000, khi chết không để lại di chúc. Anh là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Tuy nhiên, anh xác định diện tích đất và các tài sản trên đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của bố mẹ anh, các anh chị em trong gia đình không có quyền lợi gì. Nay bố anh đã chết thì toàn quyền do mẹ anh quyết định. Vì vậy anh không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập gì.

2. Đối với diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20: Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất như mẹ anh trình bày là đúng. Khi bố mẹ chia đất cho anh và anh V thì chia theo chiều dọc như hiện trạng đo đạc ngày 19/5/2020 và đã sử dụng thửa đất, trồng cây cối, lâm lộc trên đất từ đó cho đến nay, không tranh chấp gì. Nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại cấp theo chiều ngang thửa đất. Vì vậy anh thông nhất là chia diện tích đất lâm nghiệp theo chiều dọc như kết quả đo đạc ngày 19/5/2020 để anh và anh V tiếp tục sử dụng ổn định thửa đất, tài sản trên đất như hiện nay.

Anh xác định diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 là của mẹ anh, do mẹ anh toàn quyền quyết định nên không làm đơn yêu cầu độc lập như Tòa án đã giải thích.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh V vào năm 2004: Bản thân hộ gia đình anh vào năm 2004 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 968, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.452,7 m² (trong đó có 360 m² đất ở và 1.092,7 m² đất vườn), nguồn gốc là của bố mẹ cho anh. Năm 2004 anh có đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn TH, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị TH1 đều trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 20 là của ông Cốc, bà Đ. Vào cuối năm 1994, đầu năm 1995 ông Cốc, bà Đ làm 03 gian nhà cấp 4, công trình phụ và cho anh V, chị N ra ở nhờ để trông nom chứ không cho nhà, đất như chị N trình bày. Nay anh (chị) xác định thửa đất số 90, tờ bản đồ số 20 và công trình trên đất là của bố mẹ nên bố mẹ có quyền quyết định. Bản thân anh (chị) không liên quan gì nên đề nghị không đưa vào thẩm gia tố tụng trong vụ án và cũng không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân M, bà Phạm Thị Quý đều trình bày: Trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 gia đình ông (bà)

có bán chịu tiền cám chăn nuôi lợn, gà và một số đồ dùng lặt vặt khác. Hiện gia đình chị N còn nợ số tiền là 6.064.000đ và yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả, vì chị N là người trực tiếp mua. Do ông (bà) không có thời gian nên không khởi kiện để giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau này chị N không trả thì ông (bà) sẽ có biện pháp buộc chị N phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đề nghị Tòa án không đưa ông (bà) vào thA gia tố tụng trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện LG - Do ông Nghiêm Phú Sơn, Trưởng Phòng TN&MT huyện LG đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Nguồn gốc thửa đất, diễn biến quá trình sử dụng đất:

- Theo hồ sơ địa chính xã XH đang lưu trữ, tại Sổ địa chính lập năm 1995 có thể hiện thửa đất số 903, tờ bản đồ 12, diện tích 340m², mục đích sử dụng: Ao; do hộ ông Nguyễn Văn Cốc (*bố đẻ ông V*) quản lý và sử dụng. Ngày 20/8/1995, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn Cốc đối với thửa đất nêu trên. Mục đích sử dụng: "Ao". Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho hộ ông Nguyễn Văn Cốc là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Năm 2003, đo đạc lại bản đồ địa chính xã XH, thửa đất số 903, tờ bản đồ 12, diện tích 340m² được thể hiện tại thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 393,3m²; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất kèm theo bản đồ địa chính; Sổ địa chính; Sổ cấp GCN lập ngày 30/11/2004 đều thể hiện thửa đất này đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn V. Ngày 24/8/2004, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất sau đo đạc nêu trên. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho hộ ông Nguyễn Văn V là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 24/8/2004, hộ ông V gồm 05 thành viên: ông V (là chủ hộ), bà N và 03 con là anh P, chị T, anh C.

Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V là cấp cho ông V, bà N; các thành viên còn lại trong hộ ông V do còn nhỏ nên chưa thể tạo lập được tài sản.

Ngày 24/8/2004, UBND huyện LG cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 393,3m² (*trong đó có 360m² đất ở; 33,3m² đất vườn*), đồng thời cũng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tiếp (*con trai ông Cốc, bà Đ và là anh trai ông V*) thửa đất số 968, tờ bản đồ 20, diện tích 1.452,7m² (*trong đó có 360m² đất ở; 1.092,7m² đất vườn*). Các thửa đất nêu trên đều được UBND huyện LG cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn Cốc năm 1995. Các hồ sơ cấp GCNQSD đất nêu trên đến nay các cơ quan chuyên môn chỉ lưu giữ được Sổ mục kê, Sổ đăng ký ruộng đất. Không có hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, đơn đăng ký cấp giấy từ hộ ông Cốc, bà Đ sang cho vợ chồng ông V, bà N năm 2004.

** Đối với diện tích đất Lâm nghiệp có diện tích 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20:*

Ngày 24/8/2004, UBND huyện LG cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất số 138, tờ bản đồ 20, diện tích 432,4m², mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất, đồng thời cũng cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tiếp thửa đất số 127, tờ bản đồ 20, diện tích 359,6m²; mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất. Quá trình sử dụng đất hộ ông V và hộ ông Tiếp đã tự ý đổi đất cho nhau, làm thay đổi ranh giới, mốc giới cũng như giáp ranh với các hộ liền kề của thửa đất được cấp GCN mà không thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Ý kiến của UBND huyện về việc hộ ông V và hộ ông Tiếp đề nghị chia theo hiện trạng thực tế sử dụng. Do GCNQSD đất được cấp đúng quy định pháp luật, nên việc hộ ông Tiếp và hộ ông V sử dụng đất như hiện nay (*không đúng ranh giới, mốc giới được cấp GCN*) thì phải thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật đất đai hiện hành (*thực hiện thủ tục tách, hợp thửa và thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định*).

2. Quan điểm của UBND huyện LG yêu cầu chia diện tích đất 393,3 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 của bà Nguyễn Thị N:

Thực hiện Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh BG về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, trú tại thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG (lần 2); Ngày 30/8/2021, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 13193/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND huyện về giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, trú tại thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG (lần đầu).

Ngày 30/8/2021, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1925/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ các Quyết định của UBND huyện: số 640/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V và số 1276/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V, trú tại thôn A, xã XH, huyện LG, tỉnh BG.

Đối với các thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 393,3m² (*Trong đó: 360m² Đất ở và 33,3m² đất TCLN*) và thửa đất số 138, tờ bản đồ 20, diện tích 432,4m², mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất được UBND huyện cấp GCNQSD đất ngày 24/8/2024. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện căn cứ theo quy định pháp luật phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã XH đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của anh V, chị N.

Theo kết quả định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2020 giá trị tài sản được xác định như sau:

1. Đất ở thuộc vị trí 1 có giá 3.500.000đ/m²; đất vườn giá 42.000đ/m²; đất lâm nghiệp giá 7.000đ/m²;

2. Tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 400,1m²: nhà ở cấp 4, loại 2 xây dựng năm 1995, diện tích 28 m² trị giá 10.206.000đ; nhà xây gạch năm 2010, diện tích 35,6 m² trị giá 22.428.000đ; tường bao xây gạch chỉ, diện tích 32,84 m² trị giá 1.248.000đ; tường cay vôi, diện tích 253 m² trị giá 3.542.000đ; trụ cổng thể tích 1,44 m³ trị giá 325.000đ; điện thờ (hiện không còn, định giá theo lời khai của chị N) diện tích 11,48 m² trị giá 8.369.000đ, sân điện thờ diện tích 7,84 m² trị giá 282.000đ, 01 cây hương đã đổ chị N không yêu cầu định giá; các tài sản khác gồm: 01 nhà chăn nuôi đã cũ không có giá trị sử dụng; 01 giếng đào; 02 cách cổng tôn và các cây cối lâm lộc trên đất các đương sự không yêu cầu định giá.

3. Tài sản trên thửa đất số 138, tờ bản đồ 20, diện tích 432,4m²: 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m trị giá 7.07.000đ; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm trị giá 1.404.000đ; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm trị giá 770.000đ; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 459.000đ; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm trị giá 2.943.000đ; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 204.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với chị N. Về tài sản chung: anh đồng ý chia tài sản chung gồm: diện tích đất rừng 432,4m² tại thửa đất số 138, tờ bản đồ 20 và cây cối lâm lộc trên đất; đồng ý chia các tài sản do vợ chồng xây dựng trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 20; không đồng ý chia thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 393,3m²; không đồng ý trích chia công sức đóng góp theo yêu cầu độc lập của chị T, anh P. Về nghĩa vụ chung về tài sản: vợ chồng nợ ai, không cho ai vay nợ nên không đồng ý với yêu cầu của chị N.

Bị đơn là chị N đồng ý ly hôn với anh V. Về tài sản chung: đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo như yêu cầu phản tố; đồng ý trích chia công sức đóng góp theo yêu cầu của chị T, anh P, anh C. Về nghĩa vụ chung về tài sản: đề nghị Tòa án giải quyết công nợ với vợ chồng ông M, bà Quý; buộc anh V trả số tiền 6.000.000đ mà chị đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp cho chị N: Quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ 20 và thửa số 138, tờ bản đồ 20 đều đã được UBND tỉnh BG, UBND huyện LG công nhận là tài sản chung của anh V, chị N, phù hợp với án lệ số 03 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận các yêu cầu chia tài sản chung của chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị T, anh P vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và đề nghị được trích chia một phần diện tích đất tại thửa số 90, tờ bản đồ 20 theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh C đề nghị được trích chia một phần diện tích đất tại thửa số 90, tờ bản đồ 20 theo quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Tiếp không đồng ý với các yêu cầu phản tố của chị N, yêu cầu của chị T, anh P, anh C.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt lần thứ hai.

Ý kiến của đại diện V kiểm sát nhân dân huyện LG thA gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, T ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật.

- Nội dung giải quyết vụ án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị N.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh V, chị N trích chia công sức đóng góp vào khối tài sản trong thời gian ở chung.

Xác định tài sản chung của anh V, chị N trong thời kỳ hôn nhân gồm : Diện tích đất 400,1 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20; nhà ở cấp 4, loại 2, diện tích 28 m²; nhà xây gạch, diện tích 35,6 m²; diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² (đo đạc thực tế là 403,3 m²) tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20; 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm trệ; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm. Tổng tài sản của anh V, chị N trị giá là 1.303.637.000đ. Giao cho chị N và anh V mỗi người hưởng 651.818.000đ.

3. Về chi phí tố tụng: Anh V, chị N mỗi người phải chịu một nửa chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập của các đương sự cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện LG. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LG đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện LG do ông Nghiêm

Phú Sơn đại diện theo ủy quyền vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt; UBND xã XH, bà Đ, anh TH, chị T1, chị TH1, ông M, bà Quý vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị N có đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/1993 tại UBND xã XH, huyện LG, tỉnh BG. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh V, chị N là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Lời khai của anh V, chị N đều xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn to tiếng, cãi chửi, đánh nhau và đã có khoảng thời gian dài sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh V, chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh V xin ly hôn thì chị N đồng ý. Do vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị N.

[4] Về con chung: Vợ chồng anh V, chị N có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1995; Nguyễn Văn P, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C, sinh năm 2001. Do các con chung đều đã trưởng thành, anh V, chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung:

1. Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20, diện tích 400,1 m²:

Nguồn gốc thửa đất trên là của ông Cốc, bà Đ quản lý, sử dụng được thể hiện tại thửa đất số 903, tờ bản đồ 12, diện tích 340m², mục đích sử dụng: Ao (đo đạc năm 1995) và đã được UBND huyện LG cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn Cốc vào ngày 20/8/1995. Đến đầu năm 1995 vợ chồng anh V, chị N đã ở riêng trên đất và sử dụng ổn định cho đến nay, không tranh chấp với ai.

Căn cứ bản đồ đo đạc năm 2003 (thửa đất trên được thể hiện tại thửa đất số 90, tờ bản đồ 20, diện tích 393,3m²); Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất kèm theo bản đồ địa chính; Sổ địa chính; Sổ cấp GCN lập ngày 30/11/2004 đều thể hiện thửa đất này đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn V. Ngày 24/8/2004, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V đối với thửa đất sau đo đạc nêu trên.

Căn cứ vào Quyết định giải quyết khiếu nại số 489/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh BG xác định “ông V (bà N) được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20, diện tích 393,3 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 33,3 m² đất vườn) là đúng quy định của pháp luật”

Tại văn bản trình bày ý kiến của UBND huyện LG đã xác định: *Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ ông V ngày 24/8/2004 thì hộ ông V gồm 05 thành viên là ông V,*

bà N và 03 con. Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V là cấp cho ông V, bà N; các thành viên còn lại trong hộ ông V do còn nhỏ nên chưa thể tạo lập được tài sản.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất 393,3 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 33,3 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 (đo đạc thực tế là 400,1m²) đã được vợ chồng anh V, chị N tôn tạo, xây dựng các công trình trên đất và quản lý, sử dụng đất ổn định kể từ năm 1995, có ranh giới, mốc giới rõ ràng, không tranh chấp với ai. Anh V, chị N đã đóng thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác cho nhà nước đối với toàn bộ diện tích đất kể từ đó cho đến nay. Sự việc diễn ra trong khoảng thời gian dài nhưng bà Đ và các anh chị em trong gia đình biết nhưng đều không có ý kiến phản đối gì.

Vì vậy, xác định diện tích đất 400,1 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 có giá trị: đất ở 360m² x 3.500.000đ/m² = 1.260.000.000đ; đất vườn 40,1m² x 42.000đ/m² = 1.684.200đ là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị N. HĐXX căn cứ vào nguồn gốc, quá trình tạo lập, duy trì, phát triển thửa đất và nhu cầu sử dụng đất để chia cho anh V, chị N theo quy định.

2. Đối với tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ 20 gồm: nhà ở cấp 4, loại 2 xây dựng năm 1995, diện tích 28 m² trị giá 10.206.000đ; nhà xây gạch năm 2010, diện tích 35,6 m² trị giá 22.428.000đ, tổng trị giá là 37.749.000đ:

Anh V, bà Đ cho rằng nhà ở cấp 4 xây dựng năm 1995 là của ông Cốc, bà Đ; nhà xây gạch năm 2010 là của anh V. Nhưng anh V, bà Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đó là của bà Đ, ông Cốc hoặc tài sản riêng của anh V. Hơn nữa, các tài sản trên đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và được vợ chồng, anh V, chị N quản lý, sử dụng ổn định từ khi xây dựng cho đến nay. Vì vậy, HĐXX xác định các tài sản nêu trên đều là tài sản chung của vợ chồng anh V, chị N và được chia theo quy định.

Đối với tường bao xây gạch chỉ, diện tích 32,84 m²; tường cay vôi, diện tích 253 m²; trụ cổng thể tích 1,44 m³; 01 nhà chăn nuôi; 01 giếng đào; 02 cách cổng tôn; 01 cây hương đã đổ và các cây cối lâm lộc trên đất anh V, chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với 01 điện thờ xây dựng năm 2002, sửa chữa năm 2012, sân điện thờ diện đã bị phá dỡ vào ngày 26/11/2019 trước khi thụ lý vụ án, hiện nay không còn nên không có căn cứ để xem xét giải quyết. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc chia tài sản là điện thờ trên.

3. Đối với diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 và cây cối lâm lộc trên đất: Anh V, chị N đều xác định là tài sản chung của vợ chồng. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2020 thì hộ anh V, chị N và hộ ông Tiếp có sử dụng đất không đúng theo hiện trạng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: anh V, chị N sử dụng 364,6 m²; hộ ông Tiếp sử dụng 383,4 m² theo chiều dọc thửa đất. Giữa anh V, chị N và hộ ông Tiếp thỏa thuận và đề nghị Tòa án chia diện tích đất rừng nêu trên theo như hiện trạng thực tế các hộ đang sử dụng. Tuy nhiên do các hộ chưa thực hiện các thủ tục để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất theo hiện trạng thực tế sử dụng nên căn cứ hiện trạng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia theo quy định.

Xét về nguồn gốc và nhu cầu sử dụng đất, HĐXX xét thấy: diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 có nguồn gốc là của ông Cốc, bà Đ. Hơn nữa, thực tế sử dụng đất giữa hộ ông Tiếp và hộ anh V, chị N từ trước đến nay không đúng với hiện trạng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy để đảm bảo cho việc sử dụng đất ổn định, tránh xảy ra tranh chấp giữa các hộ nên cần giao toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp và tài sản trên đất cho anh V là phù hợp. Anh V có nghĩa vụ trích trả cho chị N bằng tiền chênh lệch tương ứng.

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng anh V, chị N gồm: diện tích đất 400,1 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 trị giá 1.261.684.200đ; nhà ở cấp 4, loại 2, diện tích 28 m² trị giá 10.206.000đ; nhà xây gạch, diện tích 35,6 m² trị giá 22.428.000đ; diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 trị giá 3.026.800đ; 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m trị giá 707.000đ; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm trị giá 1.404.000đ; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm trị giá 770.000đ; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 459.000đ; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm trị giá 2.943.000đ; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 204.000đ. Tổng tài sản của anh V, chị N là 1.303.832.000đ (Một tỷ ba trăm linh ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

[6] Về yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn P:

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn P yêu cầu anh V, chị N trích chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung cho chị T số tiền là 200.000.000đ; anh P là 100.000.000đ. Chị T, anh P sống chung và được bố mẹ nuôi ăn học từ nhỏ. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh P đều trình bày sau khi nghỉ học đi làm thì đưa toàn bộ tiền lương có được cho chị N để trang trải sinh hoạt, trả tiền nợ và xây dựng, phát triển các tài sản các tài sản chung của gia đình. Nhưng chị T, anh P đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về việc đưa số tiền trên cho anh V, chị N; giá trị các tài sản do anh V, chị N tạo lập trên đất nhỏ hơn số tiền chị T, anh P yêu cầu. Vì vậy yêu cầu của chị T, anh P về việc trích chia công sức đóng góp trong thời gian ở chung là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia một phần diện tích đất 400,1 m² tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 của chị T, anh P và anh C: Tại văn bản trình bày ý kiến của UBND huyện LG đã xác định: “*Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn V ngày 24/8/2004, hộ ông V gồm 05 thành viên gồm: ông V là chủ hộ; bà N; anh P; chị T và anh C. Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V là cấp cho ông V, bà N; các thành viên còn lại trong hộ ông V do còn nhỏ nên chưa thể tạo lập được tài sản*”.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 thì chị T 09 tuổi, anh P 07 tuổi, anh C 03 tuổi vẫn còn sống phụ thuộc vào bố mẹ, không có công sức gì đối với việc tạo lập, duy trì, phát triển thửa đất. UBND huyện LG xác định diện tích đất trên của anh V, chị N là phù hợp với nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất. Vì

vậy, yêu cầu chia một phần diện tích đất của chị T, anh P, anh C là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[7] Về phân chia tài sản chung:

Đối với diện tích đất 400,1 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20: Xét về công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển thì thấy: cả 02 diện tích đất trên đều có nguồn gốc là của ông Cốc, bà Đ (bố mẹ đẻ anh V) vì vậy xác định anh V có công sức nhiều hơn vào việc tạo lập nên được chia phần diện tích đất lớn hơn chị N.

Đối với tài sản là nhà ở cấp 4; nhà xây gạch; 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm: HĐXX xét thấy anh V, chị N đều có nghề nghiệp làm ruộng, cùng nhau tạo lập, duy trì, phát triển các tài sản trên đất. Vì vậy, công sức đóng góp vào khối tài sản trên là ngang bằng nhau nên được chia đôi.

Xét nhu cầu về chỗ ở và điều kiện trực tiếp sử dụng đất, HĐXX xét thấy: Chị N hiện nay đã có đất và nhà ở riêng nên cần chia cho anh V phần diện tích đất có nhà ở tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 và toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp, cây cối lâm lộc trên đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20. Như vậy mới đảm bảo cho các bên có điều kiện về chỗ ở, nghề nghiệp, tiếp tục lao động tạo thu nhập.

1. Chia bằng hiện vật: Giao cho anh V được sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung gồm: diện tích đất 220,1 m² (trong đó 180 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 trị giá 631.684.200đ và tài sản trên đất gồm: nhà ở cấp 4, loại 2, diện tích 28 m² trị giá 10.206.000đ; nhà xây gạch, diện tích 35,6 m² trị giá 22.428.000đ; diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 trị giá 3.026.800đ và tài sản trên đất gồm: 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m trị giá 707.000đ; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm trị giá 1.404.000đ; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm trị giá 770.000đ; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 459.000đ; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm trị giá 2.943.000đ; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 204.000đ. Tổng trị giá tài sản anh V được chia là 673.832.000đ (Sáu trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Giao cho chị N được sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung gồm: diện tích đất 180 m² đất ở tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 trị giá 630.000.000đ (Sáu trăm ba mươi triệu đồng)

2. Chia bằng tiền: Do anh V được chia phần tài sản bằng hiện vật trên thửa số 90, tờ bản đồ số 20; toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp và cây cối, lâm lộc trên đất có tổng giá trị 42.147.800đ nên phải trích trả cho chị N số tiền chênh lệch tương ứng là 21.000.000đ.

[8] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Đối với số tiền 6.064.000đ nợ ông Nguyễn Xuân M, bà Phạm Thị Quý: Chị N, ông M, bà Quý đều thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 chị N có nhiều lần mua cám chăn nuôi lợn, gà và một số đồ dùng lặt vặt khác tại cửa hàng nhà ông M, bà Quý và còn nợ số tiền là 6.064.000đ. Chị N xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết nhưng anh V không thừa nhận, không đồng ý. Hơn nữa, ông M, bà Quý đều xác định số nợ trên là nợ riêng của chị N và không làm đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Vì vậy HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 12.000.000đ vay Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện LG: Theo hồ sơ vay vốn do ngân hàng và chị N cung cấp xác định: ngày 11/02/2015 chị N có ký nhận vay Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện LG số tiền 12.000.000đ theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường. Đến ngày 22/11/2019 chị N đã thanh toán trả hết số nợ gốc và lãi phát sinh cho ngân hàng. Chị N cũng thừa nhận sau khi vay tiền thì không sử dụng vào mục đích vay là làm nước sạch, vệ sinh môi trường mà dùng vào trang trải công việc gia đình, trả nợ. Như vậy, chị N một mình vay, ký hợp đồng vay, nhận tiền và sử dụng tiền vay nên yêu cầu chia đôi số công nợ trên là không phù hợp, không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng:

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000 đồng và chi phí đo vẽ, chồng ghép bản đồ thửa đất là 8.635.000 đồng. Đây là chi phí hợp lý nên anh V, chị N là người được chia tài sản cùng phải chịu mức bằng nhau theo quy định.

Về án phí: Anh V, chị N, chị T, anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị N.

[2] Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị N. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh V, chị N trích chia công sức đóng góp vào khối tài sản trong thời gian ở chung.

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị N gồm: diện tích đất 400,1 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ

số 20 trị giá 1.261.684.200đ; nhà ở cấp 4, loại 2, diện tích 28 m² trị giá 10.206.000đ; nhà xây gạch, diện tích 35,6 m² trị giá 22.428.000đ; diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 trị giá 3.026.800đ; 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m trị giá 707.000đ; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm trị giá 1.404.000đ; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm trị giá 770.000đ; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 459.000đ; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm trị giá 2.943.000đ; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm trị giá 204.000đ. Tổng tài sản của anh V, chị N là 1.303.832.000đ (Một tỷ ba trăm linh ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng)

1. Giao cho anh V được sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung gồm:

- Diện tích đất 220,1 m² (trong đó 180 m² đất ở, 40,1 m² đất vườn) tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 có mốc giới là hình BCDE ký hiệu S1 (có sơ đồ kèm theo) có tứ cận: phía Đông giáp đường liên xã, phía Bắc giáp đường thôn; phía Tây giáp đất nhà ông Đại, phía NA giáp đất giao cho chị N. Tài sản trên đất gồm: nhà ở cấp 4, loại 2, diện tích 28 m²; nhà xây gạch, diện tích 35,6 m².

- Diện tích đất lâm nghiệp 432,4 m² tại thửa số 138, tờ bản đồ số 20 có mốc giới là hình ABCD (có sơ đồ kèm theo) có tứ cận: phía Đông giáp đất hộ bà Tình, phía Bắc giáp đường đi và nghề, phía Tây giáp đất nhà ông Tiếp, phía NA giáp đất nhà ông Hà. Tài sản trên đất gồm: 07 cây vải đường kính tán từ 0,6m đến 01m; 06 cây bạch đàn đường kính gốc 50cm; 05 cây bạch đàn đường kính gốc 13cm; 09 cây bạch đàn đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 27 cây keo đường kính gốc từ 05cm đến 10cm; 04 cây keo đường kính gốc nhỏ hơn 05cm.

Tổng trị giá tài sản anh V được chia là 673.832.000đ (Sáu trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng). Nhưng phải có nghĩa vụ trích trả cho chị N số tiền chênh lệch là 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

2. Giao cho chị N được sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung gồm: Diện tích đất 180 m² đất ở tại thửa số 90, tờ bản đồ số 20 có mốc giới là hình ABEF ký hiệu S2 (có sơ đồ kèm theo) có tứ cận: phía Đông giáp đường liên xã, phía Bắc giáp đất giao cho anh V; phía Tây giáp đất nhà ông Đại, phía NA giáp đất nhà ông Đoàn. Chị N được nhận số tiền 21.000.000đ do anh V trích trả.

Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 651.000.000đ (Sáu trăm năm mươi một triệu đồng).

Các đương sự được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Nguyễn Xuân M, bà Phạm Thị Quý không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Anh V, chị N mỗi người phải chịu 5.817.500 đồng tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ. Do

chị N đã nộp đủ số tiền 11.635.000đ chi phí nêu trên nên buộc anh V hoàn trả cho chị N số tiền 5.817.500đ.

Về án phí: Anh V phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 30.113.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002014 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh BG. Anh V còn phải nộp tiếp số tiền 29.888.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị N phải chịu 75.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 30.040.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền 7.255.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002095 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh BG. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 22.860.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T phải chịu 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002086 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh BG. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn P phải chịu 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002088 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh BG. Anh P còn phải nộp tiếp số tiền 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND huyện LG;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- THADS huyện LG;
- UBND xã XH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

Nguyễn Văn Sang